多言語接客用語集

このシートは指差し会話シートとしてご利用できます。

日本語
英語
ベトナム語
中国語
スペイン語

お店の人　お客さま

共通事項

あいさつ

いらっしゃいませ。

Hello. Welcome to our restaurant/ shop/ hotel.

Kính chào quý khách. Nhà hàng/ Cửa hàng/ Khách sạn

欢迎光临。

Bienvenido a nuestro restaurante/tienda/hotel.

かしこまりました。

Certainly.

Tôi đã rõ rồi.

好的。

Entiendo.

ありがとうございました。

Thank you very much. Have a nice day !

Chân thành cảm ơn (cảm ơn)

谢谢。

¡Muchas gracias!

はい、そうです。/いいえ、違います。

Yes, that's right. / No, that's not right.

Vâng, đúng vậy / Không, không phải vậy

是的，没错。/不，不是的。

Si, así es. No, no es así.

申し訳ございません。

I'm sorry.

Thành thật xin lỗi (xin lỗi)

非常抱歉。

Lo siento.

またのお越しをお待ちしています。

We hope to see you again.

Mong sớm gặp lại quý khách.

欢迎下次光临。/恭候再次光临。

Esperamos su retorno.

お会計

お会計お願いします

Check, please.

Hãy thanh toán cho tôi.

买单。/结账。

La cuenta, por favor.

おいくらですか?

How much?

Bao nhiêu tiền vậy?

多少钱。

¿Cuánto cuesta?

お支払いはどのようになさいますか。

How would you like to pay?

Quý khách muốn thanh toán bằng cách nào?

请问用什么支付？

¿Cómo desea pagar?

お支払いは現金でお願いします。

Please pay in cash.

Vui lòng thanh toán bằng tiền mặt.

不好意思，麻烦现金支付。

Por favor el pago es en efectivo.

桐ペイでもお支払いできます。

You can pay with Kiri Pay.

Có thể thanh toán bằng Kiri Pay.

可以用Kiri Pay。

Puede pagar con Kiri Pay.

税込み/税抜きで1,600円です。

1,600yen including tax/without tax.

Bao gồm thuế/ chưa bao gồm thuế là 1,600 yên.

含税/不含税是1600日元。

Mil seiscientos yenes incluye el impuesto/no incluye el impuesto.

現金で支払います。

I will pay in cash.

Bằng tiền mặt.

现金支付。

Pago en efectivo.

クレジットカードで支払います。

I will pay By credit card.

Bằng thẻ tín dụng.

信用卡支付。

Pago Con tarjeta de crédito.

桐ペイで支払います。

I will pay With Kiri Pay.

Bằng Kiri Pay.

用 Kiri Pay 支付。

Pago Con Kiri Pay.

すみません、このカードは使えません。

I'm sorry, this card is not accepted.

Xin lỗi, thẻ này không hợp lệ.

不好意思，这张卡不能用。

Disculpe, no acepta ésta tarjeta.

桐生市国際交流協会